

Số: 439/TB-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày 26 tháng 4 năm 2019

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ (đợt 2, tháng 10 năm 2019)

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 22/01/2016 về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2019, như sau:

1. Chuyên ngành tuyển sinh, dự kiến chỉ tiêu và thời gian đào tạo

TT	Chuyên ngành	Mã số	Dự kiến chỉ tiêu	Thời gian đào tạo
1	Khoa học cây trồng	8620110	21	2 năm
2	Chăn nuôi	8620105	24	2 năm
3	Quản lý đất đai	8850103	35	2 năm
Tổng cộng			80	

2. Các môn thi tuyển, nội dung và dạng thức đề thi

2.1. Các môn thi tuyển

- Thí sinh phải dự thi 3 môn gồm: Tiếng Anh, môn chủ chốt ngành, môn không chủ chốt ngành.

- Các môn chủ chốt ngành và không chủ chốt ngành được xác định theo từng ngành học như sau:

TT	Chuyên ngành dự thi	Môn thi chuyên ngành	
		Không chủ chốt ngành	Chủ chốt ngành
1	Khoa học cây trồng	Toán sinh học	Sinh lý thực vật
2	Chăn nuôi	Toán sinh học	Sinh lý động vật
3	Quản lý đất đai	Quản lý - Quy hoạch đất đai	Trắc địa

2.2. Nội dung và dạng thức đề thi

1. Môn tiếng Anh: Theo dạng thức đề thi ngoại ngữ tương đương cấp độ A2 với 2 kỹ năng Đọc và Viết. Thời gian làm bài thi 120 phút.

2. Các môn còn lại: Nội dung bao gồm kiến thức theo chương trình đại học. Dạng thức đề thi tự luận. Thời gian làm bài thi 150 phút.

2.3. Miễn thi môn ngoại ngữ



Thí sinh được miễn thi ngoại ngữ nếu thuộc một trong các đối tượng được quy định tại *Phụ lục 1*.

3. Đối tượng và điều kiện dự thi

3.1. Đối tượng dự thi

- Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Là người nước ngoài: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Điều kiện dự thi: Thí sinh phải có đủ các điều kiện sau:

a. Về văn bằng

Đối với các chuyên ngành: Khoa học cây trồng, Chăn nuôi và Quản lý đất đai, yêu cầu:

- Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.

(Danh mục các ngành đào tạo bậc đại học thuộc nhóm ngành đúng, phù hợp, ngành gần với các chuyên ngành đào tạo bậc thạc sĩ - xem Phụ lục 2).

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

b. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn

Đối với các chuyên ngành: Khoa học cây trồng, Chăn nuôi và Quản lý đất đai: không yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn.

c. Học bổ sung kiến thức: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần, phải hoàn thành học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Các học phần bổ sung kiến thức - xem *Phụ lục 2*.

d. Lý lịch bản thân: Phải rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

e. Có đủ sức khỏe để học tập.

f. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo. Nhà trường không trả lại hồ sơ sau khi nộp.

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

4.1. Đối tượng ưu tiên

a. Người có thời gian công tác 02 năm liên tục trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

b. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

c. Con liệt sĩ.

d. Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động.

đ. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Mục 4.1.

e. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

4.2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Mục 4.1 (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn Ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi Ngoại ngữ tại Mục 2.3 và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho một trong hai môn thi chuyên ngành.

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

5. Hồ sơ dự thi

1) Đơn xin dự thi (theo mẫu của Trường - xem trên Website: www.bafu.edu.vn tại mục Đào tạo/ Đào tạo sau đại học/ Tin sau đại học).

2) Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm đại học (nếu thí sinh học liên thông từ cao đẳng thì phải có bằng và bảng điểm cao đẳng, nếu dự thi theo văn bằng 2 thì phải có bằng và bảng điểm của văn bằng 1).

3) Giấy công nhận văn bằng nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

4) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa trong vòng 06 tháng.

5) Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm hoặc HĐLĐ (nếu có).

6) Bản sao công chứng chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có).

7) Bản sao công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có).

8) Bản sao công chứng chứng chỉ bổ sung kiến thức đại học (nếu có).

9) Công văn cử cán bộ đi thi của thủ trưởng cơ quan (nếu có).

10) Sơ yếu lý lịch dán ảnh và đóng dấu giáp lai (theo mẫu của Trường - xem trên Website: www.bafu.edu.vn). Có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan hoặc chính quyền địa phương (đối với người chưa có việc làm) với thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày ký xác nhận đến thời điểm bắt đầu nhận hồ sơ dự thi.

11) 03 ảnh màu 4 × 6 (chụp không quá 6 tháng) mặt sau có ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh và 02 phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ của thí sinh.

12) Văn bản minh chứng kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Quản lý (đối với thí sinh có bằng đại học ngành khác dự thi chuyên ngành Quản lý kinh tế).

6. Thời gian nhận hồ sơ, học bổ sung kiến thức, thi tuyển, công bố kết quả, khai giảng

6.1. Thời gian nhận hồ sơ, lệ phí tuyển sinh (Trong giờ làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần)

- Đối với thí sinh không phải học bổ sung kiến thức: Đến hết ngày 19/7/2019.

- Đối với thí sinh phải học bổ sung kiến thức: Đến hết ngày 21/9/2019.

- Học phí học bổ sung kiến thức: theo quy định hiện hành

6.2. **Thời gian tổ chức ôn thi:** Dự kiến từ ngày 21/9/2019 đến 20/10/2019.

6.3. **Thời gian tổ chức học bổ sung kiến thức:** Dự kiến từ 20/7/2019 đến 22/9/2019.

6.4. **Thời gian thi tuyển:** Dự kiến ngày 25-27/10/2019

6.5. **Thời gian công bố kết quả tuyển sinh:** tháng 11/2019

6.6. **Thời gian nhập học, khai giảng:** Theo giấy báo trúng tuyển

6.7. **Địa điểm đào tạo:** Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

6.8. **Hình thức đào tạo:** Chính quy

7. Địa điểm nhận hồ sơ và liên hệ:

- Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc - Địa chỉ: xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; Điện thoại: 02053 829 466 (thầy Nguyễn Quang Chung - ĐT: 0983 268 678)

- Phòng Đào tạo - Tổ đào tạo Sau đại học (phòng 306, tầng 3, nhà A1), Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Điện thoại: 0204.3674.523; 0983.674.387 (TS. Nguyễn Thực Huy) Fax: (0204)3.874.604

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu, HĐT (đề b/c);
- Các đơn vị trực thuộc trường;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Website trường ĐHNLBG;
- Lưu: VT, phòng ĐT.



Phụ lục 1

ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN THI NGOẠI NGỮ TRONG THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

(Kèm theo Thông báo số: 439/TB-ĐHNLBG-ĐT ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

1. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
2. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;
3. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Anh;
4. Có 1 trong các chứng chỉ ngoại ngữ trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi được cấp bởi một trong các cơ sở IIG Việt Nam, British Council, IDP Việt Nam, Cambridge ESOL Việt Nam, cụ thể như sau:

4.1. Tiếng Anh

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

- Riêng đối với chứng chỉ tiếng Anh B1 (khung Châu Âu), phải thỏa mãn điều kiện:

+ Là chứng chỉ được các cơ sở đào tạo sau đây (do Hiệu trưởng ký, cấp).

TT	Cơ sở đào tạo
1	Trường Đại học Hà Nội
2	Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
3	Đại học sư phạm Hà Nội
4	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
5	Trung tâm SEAMEO RETRAC tại thành phố Hồ Chí Minh
6	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng
7	Đại học Thái Nguyên

TT	Cơ sở đào tạo
8	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
9	Đại học Vinh
10	Trường Đại học Cần Thơ

+ Là chứng chỉ tiếng Anh B1 trong các kỳ thi tiếng Anh theo đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và sử dụng ngân hàng đề thi tiếng Anh thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Thông báo số 1690/TB-BGD&ĐT ngày 10/12/2013.

4.2. Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI 1	DELF B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4

5. Đối với thí sinh có các chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, Nhà trường sẽ xem xét và gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.



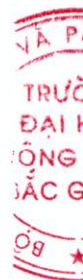
Phụ lục 2
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP VÀ NGÀNH GẦN; CÁC
HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 439/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 26 tháng 4 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

A. DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP VÀ NGÀNH GẦN

1. Chuyên ngành Khoa học cây trồng (Mã số: 8620110)

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Ngành đúng, ngành phù hợp		
1	7620110	Khoa học cây trồng	
2	7620109	Nông học	
3	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	
4		Trồng trọt	Tên ngành cũ
5		Di truyền và chọn giống cây trồng	Tên ngành cũ
6		Làm vườn	Tên ngành cũ
7		Làm vườn và sinh vật cảnh	Tên ngành cũ
8		Hoa viên	Tên ngành cũ
II	Ngành gần		
1	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	
2	7620112	Bảo vệ thực vật	
3	7420101	Sinh học	
4	7420201	Công nghệ sinh học	
5	7620205	Lâm nghiệp	
6	7620201	Lâm học	
8	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
9	7620102	Khuyến nông	
10	7620116	Phát triển nông thôn	
11	7620202	Lâm nghiệp đô thị	
12	7140213	Sư phạm sinh học	
13	7620101	Nông nghiệp	
14	7620205	Lâm sinh	
15	7520320	Kỹ thuật môi trường	
16		Kỹ thuật sinh học	
17		Kỹ thuật nông nghiệp	Tên ngành cũ
18		Sinh kỹ thuật nông nghiệp	Tên ngành cũ
19		Nông hóa thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
20		Nông lâm kết hợp	
21		Môi trường	



[Handwritten signature] 7

2. Chuyên ngành Chăn nuôi (Mã số: 8620105)

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Ngành đúng, ngành phù hợp		
1	7620105	Chăn nuôi	
2		Chăn nuôi thú y	Tên ngành cũ
II	Ngành gần		
3	7640101	Thú y	
4	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	
5	7620110	Khoa học cây trồng	
6	7420201	Công nghệ sinh học	
7	7540101	Công nghệ thực phẩm	
8	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	
9	7620205	Lâm sinh	
10	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
11	7620112	Bảo vệ thực vật	
12	7620102	Khuyến nông	
13	7620116	Phát triển nông thôn	
14	7420203	Sinh học ứng dụng	
15	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	
16	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	
17	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	
18	7620109	Nông học	
19	7140213	Sư phạm sinh học	
20	7420101	Sinh học	
21	7620301	Nuôi trồng thủy sản	
22	7620302	Bệnh học thủy sản	
23	7440301	Khoa học môi trường	
24		Quản lý nguồn lợi thủy sản	
25		Động vật học	
26		Vi sinh vật học	
27		Hóa sinh học	
28		Thực vật học	

3. Chuyên ngành Quản lý đất đai (Mã số: 8850103)

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Ngành đúng, ngành phù hợp		
1	7850103	Quản lý đất đai	
2		Quản lý ruộng đất	Tên ngành cũ
3		Địa chính	Tên ngành cũ
II	Ngành gần		
1	7440212	Bản đồ học	
2	7310501	Địa lý học	
3	7140219	Sư phạm địa lý	
4	7440201	Địa chất học	
5	7520503	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	
6	7620103	Khoa học đất	
7	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
8	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
9	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	
10	7440301	Khoa học môi trường	
11	7580302	Quản lý xây dựng	
12	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	
13	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	
14	7380101	Luật	
15	7380107	Luật kinh tế	
16	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
17	7340101	Quản trị kinh doanh	
18	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
19	7580106	Quản lý đô thị và công trình	
20		Công nghệ địa chính	Tên ngành cũ
21		Trắc địa	Tên ngành cũ
22		Trắc địa mỏ và công trình	
23		Nông hóa – Thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
24		Thủy nông và cải tạo đất	
25		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
26		Môi trường	
27		Xây dựng dân dụng và công nghiệp	
28		Kỹ thuật công trình xây dựng	
29		Luật học	
30		Hành chính học	
31		Hành chính công	

AT T
NG
OC
LÂM
HANG
NOI

Handwritten signature

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
32		Công nghệ môi trường	
33		Kinh tế địa chính	Tên ngành cũ
34		Kinh tế bất động sản	
35		Quản lý bất động sản	
36		Thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
37		Viễn thám	Tên ngành cũ

B. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

- Trường hợp không phải học bổ sung kiến thức: Có bằng tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ.

- Trường hợp phải học bổ sung kiến thức:

+ Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm hoặc do cơ sở đào tạo khác cấp, bằng điểm không đủ các môn cốt lõi của chuyên ngành dự thi. Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường sẽ căn cứ vào bằng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các học phần cần bổ sung.

+ Có bằng tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần với chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.

1. Ngành tuyển sinh: Khoa học cây trồng

1.1. Ngành đúng, ngành phù hợp

Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông học; Di truyền và chọn giống cây trồng; Làm vườn; Làm vườn và sinh vật cảnh; Công nghệ rau hoa quả; Hoa viên, cảnh quan

1.2. Ngành gần

- **Nhóm 1:** Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp; Kỹ thuật nông nghiệp; Sinh kỹ thuật nông nghiệp; Nông hóa thổ nhưỡng; Bảo vệ thực vật;

- **Nhóm 2:** Sinh học; Công nghệ sinh học; Nông lâm kết hợp; Lâm nghiệp; Lâm học; Quản lý tài nguyên rừng; Khuyến nông và phát triển nông thôn; Môi trường; Lâm nghiệp đô thị; Sư phạm sinh.

1.3. Các học phần bổ sung kiến thức:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Nhóm 1	Nhóm 2
1	Cây lương thực 1	3	X	X
2	Cây công nghiệp 1	3	X	X
3	Cây ăn quả 1	3	X	X
4	Cây rau	2		X
5	Côn trùng, bệnh cây đại cương	2		X
	Tổng số tín chỉ	13	9	13



2. Ngành tuyển sinh: Chăn nuôi

2.1. Ngành đúng, ngành phù hợp

Chăn nuôi, Chăn nuôi thú y

2.2. Ngành gần

Nhóm 1: Thú y

Nhóm 2: Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

Nhóm 3: Khoa học cây trồng; Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo và chất lượng an toàn thực phẩm; Lâm sinh; Quản lý tài nguyên rừng; Bảo vệ thực vật; Khuyến nông, phát triển nông thôn; Động vật học; Vi sinh vật học; Hóa sinh học; Thực vật học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch; Công nghệ chế biến thủy sản; Khuyến nông; Nông học; Sư phạm sinh học.

2.3. Các học phần bổ sung kiến thức:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	Sinh lý động vật	3			x
2	Dinh dưỡng động vật	3			x
3	Thức ăn chăn nuôi	2		x	x
4	Chọn và nhân giống vật nuôi	3		x	x
5	Chăn nuôi gia cầm	3	x	x	x
6	Chăn nuôi lợn	3	x	x	x
7	Chăn nuôi trâu bò	3	x	x	x
	Tổng số tín chỉ	20	9	14	20

3. Ngành tuyển sinh: Quản lý đất đai

3.1. Ngành đúng, ngành phù hợp

Quản lý đất đai, Quản lý ruộng đất, Địa chính

3.2. Ngành gần

- *Nhóm 1:* Công nghệ địa chính, Bản đồ học, Địa lý học, Sư phạm địa lý, Địa chất học, Trắc địa, Kỹ thuật trắc địa bản đồ, Trắc địa mỏ và công trình.

- *Nhóm 2:* Khoa học đất, Nông hóa - Thổ Nhưỡng, Thủy nông và cải tạo đất.

- *Nhóm 3:* Quản lý tài nguyên và môi trường.

- *Nhóm 4:* Quản lý tài nguyên rừng.

- *Nhóm 5:* Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Quy hoạch vùng và đô thị.

- *Nhóm 6:* Khoa học môi trường, Môi trường.



- **Nhóm 7:** Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật công trình xây dựng, Quản lý xây dựng, Kỹ thuật cấp thoát nước, Kỹ thuật tài nguyên nước.

- **Nhóm 8:** Luật, Luật học, Hành chính học, Luật kinh tế, Hành chính công.

- **Nhóm 9:** Công nghệ môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Quản trị kinh doanh, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh tế địa chính, Quản lý đô thị và công trình, Kinh tế bất động sản, Quản lý bất động sản.

3.3. Các học phần bổ sung kiến thức:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Nhóm								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thờ nường	2	X				X		X	X	X
2	Pháp luật đất đai	2	X	X	X	X	X	X	X		X
3	Trắc địa	3		X	X		X	X		X	X
4	Đánh giá đất	2	X		X	X	X	X	X	X	X
5	Quản lý hành chính về đất đai	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6	Bản đồ địa chính	2		X		X	X	X	X	X	X
7	Quy hoạch sử dụng đất	3	X	X	X	X		X	X	X	X
8	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X
9	Đăng ký và thống kê đất đai	3	X	X	X	X	X	X	X	X	X
10	Thị trường bất động sản	2	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Tổng số tín chỉ	23	18	19	19	18	20	21	20	21	23

Ghi chú: Dấu (x) là các học phần thí sinh phải học bổ sung kiến thức

